

LNỘI DUNG KIẾN THỨC CỤ THỂ THEO TỪNG CHƯƠNG

CHƯƠNG VIII: ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

BÀI 31 VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. Vai trò và đặc điểm của công nghiệp

1. Vai trò

- Công nghiệp giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân
- Tạo ra tư liệu sản xuất và xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế từ đó thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển.
- Giải phóng sức lao động, tạo ra nhiều sản phẩm tiêu dùng, nâng cao trình độ văn minh của toàn xã hội.
- Củng cố an ninh quốc phòng.
- Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

2. Đặc điểm (Hs tự học)

a. Sản xuất công nghiệp gồm 2 giai đoạn

- Giai đoạn 1: Tác động vào đối tượng lao động để tạo ra nguồn nguyên liệu
- Giai đoạn 2: Chế biến nguyên liệu để tạo ra tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng

b. Sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ: Thể hiện ở sự tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm trên 1 diện tích nhất định.

c. Sản xuất công nghiệp gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

3. Phân loại

- Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động ngành công nghiệp được chia thành hai nhóm:
 - + Công nghiệp khai thác.
 - + Công nghiệp chế biến.
- Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm ngành công nghiệp được chia làm hai nhóm:
 - + Công nghiệp nặng (nhóm A).
 - + Công nghiệp nhẹ (nhóm B).

II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp

1. Vị trí địa lí

- Lựa chọn địa điểm, cơ cấu ngành công nghiệp, hình thức tổ chức lãnh thổ.

2. Điều kiện tự nhiên

- Khoáng sản: Chi phối tới quy mô, cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp.
- Khí hậu và nước: vừa tác động trực tiếp vừa tác động gián tiếp
- Đất, rừng, biển: Đất - tạo mặt bằng để xây dựng xí nghiệp, rừng, biển - cung cấp nguyên liệu...

3. Kinh tế - xã hội

- Dân cư - lao động: trình độ lao động cho phép phát triển và phân các ngành công nghiệp phù hợp.
- Tiên bộ khoa học - kĩ thuật: Cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên, phân bố các ngành công nghiệp hợp lí. Nâng cao năng suất, chất lượng
- Thị trường: tác động tới hướng chuyên môn hóa sản phẩm
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật: tạo cơ sở cho sự phát triển công nghiệp
 - Đường lối chính sách

BÀI 32: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Công nghiệp năng lượng

CN năng lượng	Khai thác than	Khai thác dầu	CN điện lực
Vai trò	<ul style="list-style-type: none">- Cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, luyện kim.- Là nguyên liệu cho CN hoá chất, dược phẩm.	<ul style="list-style-type: none">- Cung cấp hầu hết nhiên liệu cho các động cơ đốt trong.- Cung cấp nguyên liệu cho CN hoá chất (SX nhiều loại hoá phẩm,	<ul style="list-style-type: none">- Là cơ sở để phát triển nền CN hiện đại- Đẩy mạnh tiến bộ KH- KT- Đáp ứng yêu cầu của cuộc sống văn minh,

		được phẩm.	hiện đại.
Trữ lượng	13.000 tỉ tấn.	400 - 500 tỉ tấn.	Các loại hình SX: Nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử...
Sản lượng và phân bố	- Sản lượng: 5 tỉ tấn/năm. - Phân bố: + Chủ yếu ở bán cầu Bắc + Các nước: Hoa Kỳ, Nga, Trung Quốc, Đức...	- Sản lượng: 3,8 tỉ tấn/năm. - Phân bố: Khai thác nhiều ở các nước đang phát triển, thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Mỹ La Tinh, ĐNA..	- Sản lượng: 15.000 tỉ kwh - Phân bố: Hoa Kỳ, Nhật, Trung Quốc, Canada..

2. Các ngành CN	CN điện tử - tin học	CN SX hàng tiêu dùng	CN thực phẩm
Vai trò	- Là ngành CN mũi nhọn của nhiều nước (nước phát triển) - Là thước đo trình độ KH - KT của các nước. - Thúc đẩy các ngành KT khác phát triển. - Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.	Sản xuất sản phẩm tiêu dùng phục vụ đời sống con người	- Đáp ứng nhu cầu ăn, uống của con người - Tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp - Vai trò chủ đạo đối với các nước đang phát triển
Đặc điểm	- Tốn ít nguyên liệu, ít gây ô nhiễm MT - Không chiếm diện tích rộng - Cần lao động có trình độ chuyên môn KT cao	- SD nguồn nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp - Cần LĐ dồi dào, TTTT rộng lớn - Cần ít vốn, khả năng quay vòng vốn nhanh - Quy trình SX tương đối đơn giản, thu lợi nhanh, sản phẩm có khả năng xuất khẩu	- Xây dựng tốn ít vốn đầu tư. - Quay vòng vốn nhanh. - Tăng khả năng tích lũy cho nền kinh tế - quốc dân.
SX và phân bố	- Gồm 4 nhóm ngành: Máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng, điện tử viễn thông - Hàng đầu về CN điện tử - tin học: HK, EU, NB.	- Đa dạng, phong phú nhiều ngành, phục vụ mọi tầng lớp nhân dân. - Các ngành chính: dệt may, da giày, nhựa, sành sứ, thủy tinh. Trong đó dệt may là ngành chủ đạo. - Phân bố: Rộng khắp các nước trên TG	- Chia làm 3 ngành chính: chế biến các sản phẩm từ trồng trọt, chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi, chế biến thủy hải sản. - Phân bố: Rộng khắp các nước trên TG

• CN cơ khí (SGK)

BÀI 33: MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

* **Khái niệm:**

Tổ chức lãnh thổ CN là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở SX công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

I. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

- Sử dụng hợp lý nguồn TNTN, vật chất và lao động.
- Đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường
 - Thúc đẩy quá trình CNH - HĐH đất nước

Đặc điểm	Điểm CN	Khu CN	Trung tâm CN	Vùng CN
Quy mô lãnh thổ	Thường đồng nhất với một điểm dân cư	Vài trăm ha, có ranh giới rõ ràng (không có dân cư sinh sống bên trong), có vị trí thuận lợi	Gắn với các đô thị vừa và lớn, có VTĐL thuận lợi	Vùng lãnh thổ rộng lớn
Số lượng xí nghiệp và mối liên hệ	Một đến hai xí nghiệp, không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp	Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp với khả năng hợp tác SX cao	Bao gồm khu CN, điểm CN và nhiều xí nghiệp CN có mối liên hệ chặt chẽ về SX, kĩ thuật, công nghệ	Bao gồm nhiều điểm, khu CN, TTCN có mối liên hệ về SX và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành CN
Đặc trưng chính về SX	Các xí nghiệp có tính độc lập trong quá trình SX	<ul style="list-style-type: none"> - SX các SP vừa để tiêu dùng trong nước và XK - Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ SX CN 	<ul style="list-style-type: none"> - Có các xí nghiệp nông cốt (hướng chuyên môn hóa của trung tâm thường do các xí nghiệp nông cốt quyết định) - Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có một vài ngành CN chủ đạo tạo nên hướng chuyên môn hóa của vùng, có hạt nhân tạo vùng (thường là TTCN lớn) - Có các ngành phục vụ và bổ trợ
Ví dụ minh họa	Các điểm CN chế biến chè, sữa ở TB; chế biến chè; cà phê ở TN...	Được hình thành ở VN vào những năm 90 của TK XX nhiều ở ĐNB: Tân tạo, Tân Bình, Bình Chiểu, Hiệp Phước...; Nội Bài, Sài Đồng A, B, Thăng Long...; ĐN, Hòa Khánh..Thụy Vân...	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý nghĩa quốc gia: TPHCM, HN, Có nghĩa vùng: HP, ĐN. Cần Thơ; có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh... 	<ul style="list-style-type: none"> - VN có 6 vùng CN: Vùng 1 các tỉnh TD & MNBB (trừ QN); vùng 2: Các tỉnh ĐBSH, QN và TH, Nghệ An, HT; vùng 3: Các tỉnh Quảng Bình đến Ninh Thuận; vùng 4: Các tỉnh Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng); vùng 5: Các tỉnh ĐNB và Bình Thuận, Lâm Đồng; Vùng 6: các tỉnh ĐBSCL

CHƯƠNG IX: DỊCH VỤ

BÀI 35: VAI TRÒ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ.

I. Cơ cấu và vai trò của các ngành dịch vụ

1. Cơ cấu:

Dịch vụ có cơ cấu ngành phức tạp, thường được chia làm 3 nhóm:

- Dịch vụ kinh doanh.
- Dịch vụ tiêu dùng.
- Dịch vụ công cộng.

2. Vai trò:

- Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm
- Khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hoá, lịch sử và các thành tựu của khoa học.

Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ:

- Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước và năng suất lao động xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất vật chất có ảnh hưởng rất căn bản tới sự phát triển các ngành dịch vụ. Năng suất lao động trong nông nghiệp, công nghiệp có cao, thì mới có thể chuyển một phần lao động sang làm dịch vụ.
- Con người là khách hàng của ngành dịch vụ. Số dân, kết cấu tuổi, giới tính và sức mua của dân cư ảnh hưởng tới quy mô phát triển, nhịp độ tăng trưởng, cơ cấu các ngành dịch vụ.

II. Các nhân tố ảnh hưởng phát triển và phân bố ngành dịch vụ

(Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ, SGK).

BÀI 36: VA TRÒ ĐẶC ĐIỂM CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. Vai trò và đặc điểm của ngành GTVT

1. Vai trò:

- Giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra liên tục và bình thường.
- Phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.
- Góp phần thực hiện các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các địa phương, → củng cố tính thống nhất của nền kinh tế; tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước.
- Thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hoá ở những vùng xa xôi.
- Tăng cường sức mạnh quốc phòng.

2. Đặc điểm:

- Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá.
- Chỉ tiêu đánh giá:
 - + Khối lượng vận chuyển (số hành khách, số tấn hàng hoá).
 - + Khối lượng luân chuyển (người.km; tấn.km).
 - + Cự li vận chuyển trung bình (km).

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành GTVT

1. Điều kiện tự nhiên:

- Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.
- Ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải.
- ĐKTN (khí hậu và thời tiết) ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội.

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định tới sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải.
- Phân bố dân cư đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

BÀI 37: III. Tìm hiểu về các ngành GTVT

Loại hình GTVT	Đường sắt	Đường ô tô	Đường ống
Ưu điểm	VC hàng hóa nặng trên những tuyến đường với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ	- Tiện lợi, cơ động, có khả năng thích nghi cao với mọi ĐH. - Đặc biệt có hiệu quả với các cự li ngắn, trung bình	Hiệu quả cao khi VC dầu, khí đốt, giá rẻ, không tốn đất xây dựng
Nhược điểm	Chỉ hoạt động trên các tuyến đường ray cố định; chi phí lớn để XD đường ray, nhà ga, cần nhiều nhân viên	Gây ô nhiễm MT; gây ách tắc GT và nhiều tai nạn giao thông.	Phụ thuộc vào địa hình, không vận chuyển được các vật chất rắn
Tình hình phát triển	- Sức kéo có sự thay đổi từ từ đầu máy chạy bằng hơi nước	Đã chế tạo được nhiều loại ô tô đặc biệt là	Chiều dài đường ống tăng nhanh.

	<p>đến đầu máy diezen, chạy điện và hiện đại hơn cả là tàu chạy trên đệm từ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khổ đường ray: Đạt khổ tiêu chuẩn, khổ rộng - Tổng chiều dài: 1,2 tr km - Tốc độ tàu chạy: 500km/h <p>Ở các vùng CN phát triển: Châu Âu, đông bắc HK...</p>	<p>loại ô tô cần ít nhiên liệu, ít gây ô nhiễm MT</p> <p>TG có 700 tr ô tô trong đó 4/5 là xe du lịch.</p> <p>Các nước phát triển: HK, Tây Âu, Ôxtraylia</p>	<p>Trung Đông, HK, Nga, TQ...</p>
--	---	--	-----------------------------------

Loại hình GTVT	Đường sông hồ	Đường biển	Đường hàng không
Ưu điểm	Chi phí thấp Vận chuyển được hàng hóa nặng, cồng kềnh không cần nhanh	Đảm bảo phân lớn trong vận tải hàng hoá quốc tế. Khối lượng luân chuyển hàng hoá lớn nhất Giá khá rẻ.	Đảm bảo mối giao lưu quốc tế. Sử dụng có hiệu quả thành tựu mới của KHKT. Tốc độ nhanh nhất
Nhược điểm	Phụ thuộc vào tự nhiên đặc biệt là khí hậu, thủy chế	Sản phẩm chủ yếu là dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ nên gây ô nhiễm biển	Rất đắt. Trọng tải thấp. Ô nhiễm không khí
Tình hình phát triển và phân bố	Các tàu chạy trên sông đã cải tiến, kênh nối các lưu vực vận tải với nhau. Các nước có mạng lưới đường sông, hồ phát triển: HK, Nga, Ca - na - đa...	Các đội tàu buôn tăng. Các kênh biển được đào nên đã rút ngắn khoảng cách. Phát triển mạnh các cảng container. Các cảng biển: ở hai bên bờ ĐTD và TBD. Các kênh biển: kênh Xuy - ê, Panama, Ki - en. Các nước có đội tàu buôn lớn: Nhật Bản, Libêria, Panama	Các cường quốc hàng không trên thế giới: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, LB Nga Các tuyến hàng không sầm uất nhất: Các tuyến xuyên Đại Tây Dương Các tuyến nối Hoa Kỳ với khu vực Châu Á - TBD.

BÀI 40. ĐỊA LÝ NGÀNH THƯƠNG MẠI

I. Khái niệm về thị trường

- Thị trường là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua
- Hàng hóa, dịch vụ: Là các sản phẩm hoặc các dịch vụ được đem ra trao đổi.
- Vật ngang giá: Là vật để đo giá trị của hàng hóa. Vật ngang giá hiện đại nhất là tiền.
- Thị trường hoạt động theo quy luật cung - cầu:
 - + Cung > cầu: giá giảm, có lợi cho người mua.
 - + Cung < cầu: giá tăng, kích thích sản xuất mở rộng.
 - + Cung = cầu: giá cả ổn định

⇒ hoạt động marketing (tiếp thị)

II. Ngành thương mại

1. Vai trò

- Khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, điều tiết sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng.
- + Thương mại: nội thương và ngoại thương.
- + Nội thương: trao đổi hàng hoá dịch vụ trong nước.
- + Ngoại thương: trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia.

2. Cán cân xuất nhập khẩu và cơ cấu xuất nhập khẩu

a. Cán cân xuất nhập khẩu.

- Khái niệm: Quan hệ so sánh giữa giá trị hàng xuất khẩu (kim ngạch xuất khẩu) và giá trị hàng nhập khẩu (kim ngạch nhập khẩu)

- Công thức tính: Cán cân xuất nhập khẩu = giá trị XK - giá trị NK.

+ Xuất khẩu > Nhập khẩu : Xuất siêu

+ Xuất khẩu < Nhập khẩu: Nhập siêu

b. Cơ cấu hàng xuất - nhập khẩu.

- Xuất khẩu : Nguyên liệu chưa qua chế biến, sản phẩm đã qua chế biến.

- Nhập khẩu : tư liệu sản xuất và sản phẩm tiêu dùng

- Các nước phát triển chủ yếu xuất siêu, các nước đang phát triển chủ yếu nhập siêu.

III. Đặc điểm của thị trường thế giới

- Thị trường thế giới là một hệ thống toàn cầu.

- Thị trường thế giới luôn biến động.

- Các nước tư bản phát triển kiểm soát thị trường thế giới.

CHƯƠNG X: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BÀI 41+ BÀI 42

I. Môi trường

1. Khái niệm:

*** Môi trường địa lí:**

Là không gian bao quanh Trái đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

*** Môi trường sống:**

Là tất cả hoàn cảnh bao quanh con người, có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của con người (như là 1 sinh vật và như 1 thực thể xã hội), đến chất lượng cuộc sống của con người.

2. Phân loại môi trường

Môi trường được chia thành 3 loại:

- Môi trường tự nhiên.

- Môi trường xã hội.

- Môi trường nhân tạo.

II. Tài nguyên thiên nhiên

1. Khái niệm:

Là các thành phần của tự nhiên mà ở trình độ nhất định của lực lượng sản xuất chúng được sử dụng hoặc có thể được sử dụng làm phương tiện sản xuất và làm đối tượng tiêu dùng.

2. Phân loại:

Có nhiều cách phân loại tài nguyên:

- Theo thuộc tính tự nhiên: tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật...

- Theo công dụng kinh tế: tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch...

- Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng:

+ Tài nguyên không bị hao kiệt: năng lượng mặt trời, không khí, nước.

+ Tài nguyên có thể bị hao kiệt:

> Tài nguyên không khôi phục được: khoáng sản

> Tài nguyên khôi phục được: đất trồng, các loài động thực vật

III. Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển

- Khái niệm phát triển bền vững: Bảo đảm cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, trong môi trường sống lành mạnh

- Loài người đang đứng trước thử thách lớn là:

+ Tài nguyên thiên nhiên đang bị cạn kiệt.

+ Môi trường ngày càng bị ô nhiễm và suy thoái.

⇒ Vì vậy chúng ta cần phải sử dụng hợp lý tài nguyên đồng thời phải bảo vệ môi trường để đảm bảo cho sự phát triển bền vững và lâu dài trên Trái Đất

- Biện pháp:

+ Chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh.

C. Đường lối chính sách. D. Tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Câu 3. Nhân tố nào sau đây **không** phải là nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

- A. Vị trí địa lý.
- B. Tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- C. Thị trường.
- D. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật.

Câu 4. Ý nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

- A. Luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.
- B. Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn.
- C. Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.
- D. Tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị, góp phần phát triển kinh tế.

Câu 5. Ý nào sau đây **không** đúng với tính chất tập trung cao độ của công nghiệp?

- A. Tập trung tư liệu sản xuất.
- B. Thu hút nhiều lao động.
- C. Tạo ra khối lượng lớn sản phẩm.
- D. Cần không gian rộng lớn.

Câu 6. Ngành sản xuất công nghiệp khác với ngành nông nghiệp ở chỗ

- A. đất trồng là tư liệu sản xuất.
- B. cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động.
- C. phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên.
- D. ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây khiến cho sản xuất công nghiệp không đòi hỏi những không gian rộng lớn?

- A. Bao gồm hai giai đoạn.
- B. Gồm nhiều ngành phức tạp.
- C. Gồm ít ngành sản xuất.
- D. Sản xuất có tính tập trung cao độ.

Câu 8. Khoáng sản nào sau đây được coi là “vàng đen” của nhiều quốc gia?

- A. Than.
- B. Dầu mỏ.
- C. Sắt.
- D. Mangan.

Câu 9. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm

- A. thịt, cá hộp và đông lạnh, rau quả sấy.
- B. dệt - may, chế biến sữa, sành - sứ - thủy tinh.
- C. nhựa, sành - sứ - thủy tinh, nước giải khát.
- D. dệt - may, da giày, nhựa, sành - sứ - thủy tinh.

Câu 10. Từ dầu mỏ người ta có thể sản xuất ra được nhiều loại

- A. hóa phẩm, dược phẩm.
- B. hóa phẩm, thực phẩm.
- C. dược phẩm, thực phẩm.
- D. thực phẩm, mỹ phẩm.

Câu 11. Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

- A. Hoạt động đồn thể.
- B. Hành chính công.
- C. Hoạt động buôn, bán lẻ.
- D. Thông tin liên lạc.

Câu 12. Những ngành nào sau đây **không** thuộc ngành dịch vụ?

- A. Ngành thông tin liên lạc.
- B. Ngành bảo hiểm.
- C. Ngành du lịch.
- D. Ngành xây dựng.

Câu 13. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ là.

- A. Sức mua, nhu cầu dịch vụ.
- B. hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.
- C. phân bố mạng lưới ngành dịch vụ.
- D. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

Câu 14. Khu vực nào có cơ cấu ngành hết sức phức tạp?

- A. Công nghiệp.
- B. Nông nghiệp.
- C. Dịch vụ.
- D. Xây dựng.

Câu 15. Trung tâm dịch vụ lớn nhất ở Việt Nam là

- A. Đà Nẵng.
- B. Nha Trang.
- C. Hải Phòng.
- D. TP Hồ Chí Minh.

Câu 16. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

- A. sự chuyên chở người và hàng hóa.
- B. phương tiện giao thông và tuyến đường.
- C. sự tiện nghi và sự an toàn của hành khách.
- D. các loại xe vận chuyển và hàng hóa.

Câu 17. Ý nào sau đây **không** đúng về vai trò của ngành giao thông vận tải?

- A. sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội.
- B. cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất.
- C. phục vụ nhu cầu đi lại và sinh hoạt của người dân được thuận tiện.
- D. đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phân bố lại dân cư và lao động.

Câu 18. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải?

- A. cự li vận chuyển trung bình tính bằng km.
- B. sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa.
- C. Chất lượng sản được đo bằng tốc độ chuyên chở.
- D. khối lượng luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn. km.

Câu 19. Ở vùng ôn đới về mùa đông, loại hình giao thông vận tải nào hoạt động kém thuận lợi nhất?

- A. Đường sắt.
- B. Đường sông.
- C. Đường hàng không.
- D. Đường ô tô.

Câu 20. Để phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi thì ngành nào phải đi trước một bước?

- A. Nông nghiệp.
- B. Công nghiệp.
- C. Thông tin liên lạc.
- D. Giao thông vận tải.

Câu 21. Yếu tố tự nhiên nào sau đây ít ảnh hưởng đến hoạt động của ngành giao thông vận tải?

- A. khí hậu.
- B. địa hình.
- C. sông ngòi.
- D. sinh vật.

Câu 22. Nhân tố nào sau đây quy định sự có mặt của các loại hình giao thông vận tải?

- A. tài nguyên thiên nhiên.
- B. điều kiện tự nhiên.
- C. sự phân bố dân cư.
- D. sự phát triển công nghiệp.

Câu 23. Số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển gọi là

- A. khối lượng luân chuyển.
- B. khối lượng vận chuyển.
- C. cự li vận chuyển trung bình.
- D. cự li và khối lượng vận chuyển.

Câu 24. Nhân tố nào sau đây có vai trò quyết định ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải?

- A. Kinh tế - xã hội.
- B. Điều kiện tự nhiên.
- C. Vị trí địa lý.
- D. Tài nguyên thiên nhiên.

Câu 25. Ngành đường sắt hiện nay đạt được tiến bộ chủ yếu là

- A. tốc độ nhanh.
- B. an toàn.
- C. mạng lưới rộng.
- D. giá thành hạ.

Câu 26. Theo quy luật cung - cầu, khi cung lớn hơn cầu thì giá cả

- A. tăng.
- B. giảm.
- C. ổn định.
- D. biến động.

Câu 27. Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động của ngành ngoại thương?

- A. Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.
- B. Trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong một quốc gia.
- C. Liên kết thị trường các vùng trong một nước.
- D. Hợp tác sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

Câu 28. Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng là

- A. thị trường.
- B. hàng hóa.
- C. thương mại.
- D. tiền tệ.

Câu 29. Cho bảng số liệu sau

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC
NĂM 2014**

STT	NƯỚC	TỔNG SỐ	XUẤT KHẨU	NHẬP KHẨU
1	Trung Quốc	4 501	2 252	2 249
2	Hoa Kỳ	3 990	1 610	2 380

3	Nhật Bản	1 522, 4	710, 5	811, 9
4	Đức	2 866	1 547	1 319
5	Pháp	1 212, 3	578, 3	634

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết trong năm 2014 các nước nào xuất siêu?

A. Trung Quốc, Đức.

B. Trung Quốc, Hoa Kỳ.

C. Đức, Pháp.

D. Đức, Nhật Bản

Câu 30. Môi trường sống của con người bao gồm

A. tự nhiên, xã hội.

B. tự nhiên, nhân tạo.

C. nhân tạo, xã hội.

D. tự nhiên, xã hội và nhân tạo.

Câu 31. Tài nguyên thiên nhiên được phân thành

A. đất, nước, không khí và sinh vật.

B. có thể bị hao kiệt và không bị hao kiệt.

C. tài nguyên phục hồi và không phục hồi.

D. tài nguyên nông nghiệp, công nghiệp.

Câu 32. Tài nguyên đất trồng thuộc loại

A. không thể phục hồi.

B. có thể phục hồi.

C. bị hao kiệt.

D. vô tận.

Câu 33. Sự phát triển ngành kinh tế nào là nguyên nhân chính gây ra vấn đề ô nhiễm môi trường?

A. Du lịch.

B. Nông nghiệp.

C. Công nghiệp.

D. Ngoại thương.

Câu 34. Sự hạn chế về trữ lượng của các nguồn tài nguyên thể hiện rõ nhất ở tài nguyên nào sau đây?

A. Khoáng sản.

B. Đất.

C. Sinh vật.

D. Khí hậu.

Câu 35. Theo công dụng kinh tế, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

A. tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp.

B. tài nguyên nước, sinh vật, khoáng sản.

C. tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật.

D. tài nguyên nông nghiệp, công nghiệp, du lịch.

Câu 36. Hiện tượng nào sau đây **không** phải là biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường?

A. Lũ lụt hàng năm. B. Nhiệt độ Trái Đất tăng.

C. Gia tăng hạn hán.

D. Cạn kiệt khoáng sản.

Câu 37. Tài nguyên nào dưới đây không bị hao kiệt nhưng bị ô nhiễm?

A. Bức xạ mặt trời.

B. Nước trên mặt đất.

C. Gió.

D. Địa nhiệt.

Câu 38. Điều nào sau đây nói lên sự khác biệt căn bản giữa môi trường tự nhiên và nhân tạo?

A. Hình thành và phát triển theo quy luật của tự nhiên.

B. Hình thành và phát triển do con người chi phối.

C. Nguồn gốc hình thành của môi trường.

D. Một phần là tự nhiên và một phần là nhân tạo.

Câu 39. Phát triển bền vững là sự phát triển

A. tạo nền tảng cho sự phát triển tương lai.

B. đảm bảo kinh tế phát triển nhanh.

C. giải quyết được vấn đề việc làm.

D. không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Câu 40. Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung ở các nước đang phát triển là

A. sản xuất phục vụ xuất khẩu.

B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

C. đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất.

D. tạo sự hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp.

HẾT